

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số: 24/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Nông, ngày 28 tháng 6 năm 2022*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ ngân sách nhà nước  
thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia  
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG  
KHÓA IV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 02 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 ngày 5 năm 2022 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn  
2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực  
hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của  
Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình  
mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ  
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -  
xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai  
đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền  
vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn  
mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực  
hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;*

*Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;*

*Xét Tờ trình số 3411/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022; Báo cáo số 365/BC-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Giao mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ 5% trở lên.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 3% trở lên, riêng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 5% trở lên.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

- Có ít nhất 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới, lũy kế đạt 38/60 xã, đạt tỷ lệ 63,3%.

- Có ít nhất 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt 02/38 xã, đạt tỷ lệ 5,3%.

- Số tiêu chí xã nông thôn mới bình quân toàn tỉnh đạt từ 16,5 tiêu chí/xã trở lên.

**Điều 2.** Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 758.383 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách trung ương là 584.753 triệu đồng: Vốn đầu tư phát triển 450.863 triệu đồng, vốn sự nghiệp 133.890 triệu đồng (đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022).

- Nguồn ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách huyện) được điều chỉnh nguồn ngân sách nhà nước trong năm 2022 là 173.630 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển 131.278 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 23.783 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 107.495 triệu đồng).

+ Vốn sự nghiệp 42.352 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 19.550 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 22.802 triệu đồng).

Phân bổ cho từng Chương trình mục tiêu quốc gia cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 287.107 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển 219.259 triệu đồng, vốn sự nghiệp 67.848 triệu đồng:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 260.425 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 201.332 triệu đồng, vốn sự nghiệp 59.093 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương là 26.682 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển 17.927 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 7.270 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 10.657 triệu đồng), vốn sự nghiệp 8.755 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 3.729 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 5.026 triệu đồng).

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 216.796 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 166.442 triệu đồng, vốn sự nghiệp 50.354 triệu đồng:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 197.088 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 151.311 triệu đồng, vốn sự nghiệp 45.777 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương là 19.708 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 15.131 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 10.113 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 5.018 triệu đồng), vốn sự nghiệp 4.577 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 2.251 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 2.326 triệu đồng).

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 254.480 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 196.440 triệu đồng, vốn sự nghiệp 58.040 triệu đồng:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 127.240 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 98.220 triệu đồng, vốn sự nghiệp 29.020 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương là 127.240 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 98.220 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 6.400 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 91.820 triệu đồng), vốn sự nghiệp 29.020 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 13.570 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 15.450 triệu đồng).

*(Chi tiết như Phụ lục I, II, II.1, II.2, II.3, III kèm theo Nghị quyết này)*

### **Điều 3. Giải pháp thực hiện**

1. Thực hiện theo quy định Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định có liên quan; đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, giao kế hoạch hàng năm, giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm giải trình của tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu.

2. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân công cụ thể trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh; tập trung vốn để hoàn thành dứt điểm các dự án đã được phê duyệt, chuẩn bị đầy đủ điều kiện để triển khai thi công, bố trí vốn để hoàn thành dự án đúng thời gian theo quy định.

3. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư và tổ chức thực hiện dự án, hạn chế phải điều chỉnh trong quá trình triển khai; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý nghiêm vi phạm; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu dự án, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Thực hiện huy động và lồng ghép nguồn vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo nội dung và nguyên tắc quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

5. Đối với dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, áp dụng thực hiện theo cơ chế đặc thù: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, đánh giá và đề xuất tỷ lệ số lượng dự án đặc thù đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất khi Trung ương ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật. Đồng thời, khẩn trương xây dựng Nghị quyết về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 và các Nghị quyết có liên quan để đảm bảo nguồn

vốn đối ứng 03 chương trình mục tiêu quốc gia và trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định tại kỳ họp thứ IV (tháng 7 năm 2022); chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện bố trí đủ vốn đối ứng thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định.

b) Căn cứ Nghị quyết này lập và giao kế hoạch chi tiết cho các đơn vị triển khai thực hiện theo quy định.

c) Chỉ đạo các Sở, ban ngành hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn vướng mắc (nếu có) để các cơ quan đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả 03 chương trình mục tiêu quốc gia, đảm bảo tiến độ giải ngân vốn theo kế hoạch đề ra, chất lượng, hiệu quả công trình. Đồng thời, tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa IV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 4 thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Ủy Ban dân tộc;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban đảng của Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực: HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông; Đài PT - TH;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo Đắk Nông;
- Trung tâm Lưu trữ -SNV;
- Lưu: VT, CT. HĐND, HSKH.

**CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Trung**

## Phụ lục I

## DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục các chương trình	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương					Ngân sách địa phương						
			Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
					KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	KH năm 2022			Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	<b>Tổng số (1+2+3)</b>	<b>758.383</b>	<b>584.753</b>	<b>450.863</b>	<b>51.660</b>	<b>399.203</b>	<b>133.890</b>	<b>173.630</b>	<b>131.278</b>	<b>23.783</b>	<b>107.495</b>	<b>42.352</b>	<b>19.550</b>	<b>22.802</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	287.107	260.425	201.332		201.332	59.093	26.682	17.927	7.270	10.657	8.755	3.729	5.026
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	216.796	197.088	151.311		151.311	45.777	19.708	15.131	10.113	5.018	4.577	2.251	2.326
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	254.480	127.240	98.220	51.660	46.560	29.020	127.240	98.220	6.400	91.820	29.020	13.570	15.450

**Phụ lục II**  
**PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HDND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA												
		Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
Tổng	Ngân sách tỉnh								Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		
	<b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>	<b>758.383</b>	<b>582.141</b>	<b>176.242</b>	<b>584.753</b>	<b>450.863</b>	<b>133.890</b>	<b>173.630</b>	<b>131.278</b>	<b>23.783</b>	<b>107.495</b>	<b>42.352</b>	<b>19.550</b>	<b>22.802</b>
<b>I</b>	<b>CÁC SỞ, BAN, NGÀNH</b>	<b>70.018</b>	<b>24.585</b>	<b>45.433</b>	<b>47.199</b>	<b>17.441</b>	<b>29.758</b>	<b>22.819</b>	<b>7.144</b>	<b>7.144</b>	<b>-</b>	<b>15.675</b>	<b>15.675</b>	<b>-</b>
1	Ban Dân tộc	3.952	260	3.692	3.698	260	3.438	254	-	-	-	254	254	-
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.073	5	2.068	1.071	5	1.066	1.002	-	-	-	1.002	1.002	-
3	Hội Nông dân tỉnh	46	-	46	44	-	44	2	-	-	-	2	2	-
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.999	8.892	107	8.999	8.892	107	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.094	370	724	482	231	251	612	139	139	-	473	473	-
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.179	-	8.179	4.596	-	4.596	3.583	-	-	-	3.583	3.583	-
7	Sở Công Thương	64	-	64	60	-	60	4	-	-	-	4	4	-
8	Sở Y tế	497	-	497	348	-	348	149	-	-	-	149	149	-
9	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông	46	-	46	44	-	44	2	-	-	-	2	2	-
10	Công an tỉnh	1.600	-	1.600	800	-	800	800	-	-	-	800	800	-
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	14.909	718	14.191	12.203	653	11.550	2.706	65	65	-	2.641	2.641	-
12	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	664	-	664	464	-	464	200	-	-	-	200	200	-
13	Sở Tư pháp	15	-	15	15	-	15	-	-	-	-	-	-	-
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	211	-	211	111	-	111	100	-	-	-	100	100	-
15	Sở Thông tin truyền thông	6.431	-	6.431	3.396	-	3.396	3.035	-	-	-	3.035	3.035	-
16	Sở Nội vụ	1.000	-	1.000	500	-	500	500	-	-	-	500	500	-
17	Ban Dân vận tỉnh ủy	11	-	11	11	-	11	-	-	-	-	-	-	-
18	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	267	-	267	147	-	147	120	-	-	-	120	120	-
19	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định	8.400	8.400	-	2.000	2.000	-	6.400	6.400	6.400	-	-	-	-
20	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	5.620	-	5.620	2.810	-	2.810	2.810	-	-	-	2.810	2.810	-
21	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	5.940	5.940	-	5.400	5.400	-	540	540	540	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>688.365</b>	<b>557.556</b>	<b>130.809</b>	<b>537.554</b>	<b>433.422</b>	<b>104.132</b>	<b>150.811</b>	<b>124.134</b>	<b>16.639</b>	<b>107.495</b>	<b>26.677</b>	<b>3.875</b>	<b>22.802</b>
1	UBND huyện Krông Nô	75.118	58.636	16.482	54.475	41.443	13.032	20.643	17.193	105	17.088	3.450	444	3.006
2	UBND huyện Cư Jút	39.476	27.912	11.564	24.396	15.931	8.465	15.080	11.981	-	11.981	3.099	-	3.099
3	UBND huyện Đắk Mil	92.396	79.946	12.450	69.201	59.957	9.244	23.195	19.989	-	19.989	3.206	-	3.206
4	UBND huyện Đắk Song	55.188	43.453	11.735	39.189	30.636	8.553	15.999	12.817	1.041	11.776	3.182	322	2.860
5	UBND huyện Đắk R'lấp	48.917	36.861	12.056	31.077	22.175	8.902	17.840	14.686	-	14.686	3.154	-	3.154
6	UBND huyện Tuy Đức	148.523	121.956	26.567	127.607	104.979	22.628	20.916	16.977	4.915	12.062	3.939	1.484	2.455
7	UBND huyện Đắk G'long	213.546	180.396	33.150	183.430	154.541	28.889	30.116	25.855	10.578	15.277	4.261	1.625	2.636
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	15.201	8.396	6.805	8.179	3.760	4.419	7.022	4.636	-	4.636	2.386	-	2.386

DVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI												
		Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
Tổng	Ngân sách tỉnh								Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		
	<b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>	<b>287.107</b>	<b>219.259</b>	<b>67.848</b>	<b>260.425</b>	<b>201.332</b>	<b>59.093</b>	<b>26.682</b>	<b>17.927</b>	<b>7.270</b>	<b>10.657</b>	<b>8.755</b>	<b>3.729</b>	<b>5.026</b>
<b>I</b>	<b>CÁC SỞ, BAN, NGÀNH</b>	<b>15.529</b>	<b>9.527</b>	<b>6.002</b>	<b>14.402</b>	<b>9.388</b>	<b>5.014</b>	<b>1.127</b>	<b>139</b>	<b>139</b>	<b>-</b>	<b>988</b>	<b>988</b>	<b>-</b>
1	Ban Dân tộc	3.952	260	3.692	3.698	260	3.438	254	-	-	-	254	254	-
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	73	5	68	71	5	66	2	-	-	-	2	2	-
3	Hội Nông dân tỉnh	46	-	46	44	-	44	2	-	-	-	2	2	-
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.999	8.892	107	8.999	8.892	107	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.094	370	724	482	231	251	612	139	139	-	473	473	-
6	Sở Công Thương	64	-	64	60	-	60	4	-	-	-	4	4	-
7	Sở Y tế	497	-	497	348	-	348	149	-	-	-	149	149	-
8	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông	46	-	46	44	-	44	2	-	-	-	2	2	-
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	388	-	388	286	-	286	102	-	-	-	102	102	-
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	264	-	264	264	-	264	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Tư pháp	15	-	15	15	-	15	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11	-	11	11	-	11	-	-	-	-	-	-	-
13	Sở Thông tin truyền thông	42	-	42	42	-	42	-	-	-	-	-	-	-
14	Ban Dân vận tỉnh ủy	11	-	11	11	-	11	-	-	-	-	-	-	-
15	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	27	-	27	27	-	27	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>271.578</b>	<b>209.732</b>	<b>61.846</b>	<b>246.023</b>	<b>191.944</b>	<b>54.079</b>	<b>25.555</b>	<b>17.788</b>	<b>7.131</b>	<b>10.657</b>	<b>7.767</b>	<b>2.741</b>	<b>5.026</b>
1	UBND huyện Krông Nô	30.606	22.670	7.936	29.402	22.526	6.876	1.204	144	43	101	1.060	318	742
2	UBND huyện Cư Jút	6.029	2.368	3.661	5.132	2.264	2.868	897	104	-	104	793	-	793
3	UBND huyện Đắk Mil	49.345	45.720	3.625	44.554	41.672	2.882	4.791	4.048	-	4.048	743	-	743
4	UBND huyện Đắk Song	26.647	22.779	3.868	22.616	19.488	3.128	4.031	3.291	987	2.304	740	222	518
5	UBND huyện Đắk R'lấp	8.913	5.620	3.293	7.953	5.382	2.571	960	238	-	238	722	-	722
6	UBND huyện Tuy Đức	41.614	25.789	15.825	39.784	25.433	14.351	1.830	356	249	107	1.474	1.032	442
7	UBND huyện Đắk G'long	103.578	81.472	22.106	93.548	73.112	20.436	10.030	8.360	5.852	2.508	1.670	1.169	501
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	4.846	3.314	1.532	3.034	2.067	967	1.812	1.247	-	1.247	565	-	565



STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG												
		Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
									Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	<b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>	<b>216.796</b>	<b>166.442</b>	<b>50.354</b>	<b>197.088</b>	<b>151.311</b>	<b>45.777</b>	<b>19.708</b>	<b>15.131</b>	<b>10.113</b>	<b>5.018</b>	<b>4.577</b>	<b>2.251</b>	<b>2.326</b>
<b>I</b>	<b>CÁC SỞ, BAN, NGÀNH</b>	<b>18.949</b>	<b>6.658</b>	<b>12.291</b>	<b>17.227</b>	<b>6.053</b>	<b>11.174</b>	<b>1.722</b>	<b>605</b>	<b>605</b>	<b>-</b>	<b>1.117</b>	<b>1.117</b>	<b>-</b>
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.239	-	1.239	1.126	-	1.126	113	-	-	-	113	113	-
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	11.381	718	10.663	10.347	653	9.694	1.034	65	65	-	969	969	-
3	Sở Thông tin truyền thông	389	-	389	354	-	354	35	-	-	-	35	35	-
4	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	5.940	5.940	-	5.400	5.400	-	540	540	540	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>197.847</b>	<b>159.784</b>	<b>38.063</b>	<b>179.861</b>	<b>145.258</b>	<b>34.603</b>	<b>17.986</b>	<b>14.526</b>	<b>9.508</b>	<b>5.018</b>	<b>3.460</b>	<b>1.134</b>	<b>2.326</b>
1	UBND huyện Krông Nô	6.888	2.282	4.606	6.261	2.075	4.186	627	207	62	145	420	126	294
2	UBND huyện Cư Jút	6.211	2.188	4.023	5.646	1.989	3.657	565	199	-	199	366	-	366
3	UBND huyện Đắk Mil	7.631	2.866	4.765	6.937	2.605	4.332	694	261	-	261	433	-	433
4	UBND huyện Đắk Song	5.629	1.982	3.647	5.117	1.802	3.315	512	180	54	126	332	100	232
5	UBND huyện Đắk R'lấp	7.630	2.867	4.763	6.937	2.606	4.331	693	261	-	261	432	-	432
6	UBND huyện Tuy Đức	80.413	73.311	7.102	73.103	66.646	6.457	7.310	6.665	4.666	1.999	645	452	193
7	UBND huyện Đắk G'long	81.429	74.265	7.164	74.027	67.514	6.513	7.402	6.751	4.726	2.025	651	456	195
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	2.016	23	1.993	1.833	21	1.812	183	2	-	2	181	-	181

DVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI												
		Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
									Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	<b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>	<b>254.480</b>	<b>196.440</b>	<b>58.040</b>	<b>127.240</b>	<b>98.220</b>	<b>29.020</b>	<b>127.240</b>	<b>98.220</b>	<b>6.400</b>	<b>91.820</b>	<b>29.020</b>	<b>13.570</b>	<b>15.450</b>
<b>I</b>	<b>CÁC SỞ, BAN, NGÀNH</b>	<b>35.540</b>	<b>8.400</b>	<b>27.140</b>	<b>15.570</b>	<b>2.000</b>	<b>13.570</b>	<b>19.970</b>	<b>6.400</b>	<b>6.400</b>	<b>-</b>	<b>13.570</b>	<b>13.570</b>	<b>-</b>
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.000	-	2.000	1.000		1.000	1.000				1.000	1.000	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.940	-	6.940	3.470		3.470	3.470				3.470	3.470	
2	Công an tỉnh	1.600	-	1.600	800		800	800				800	800	
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.140	-	3.140	1.570		1.570	1.570				1.570	1.570	
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	400	-	400	200		200	200				200	200	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200	-	200	100		100	100				100	100	
6	Sở Thông tin truyền thông	6.000	-	6.000	3.000		3.000	3.000				3.000	3.000	
7	Sở Nội vụ	1.000	-	1.000	500		500	500				500	500	
8	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	240	-	240	120		120	120				120	120	
9	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng Chính phủ quy định	8.400	8.400	-	2.000	2.000		6.400	6.400	6.400		-	-	
10	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	5.620	-	5.620	2.810		2.810	2.810				2.810	2.810	
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>218.940</b>	<b>188.040</b>	<b>30.900</b>	<b>111.670</b>	<b>96.220</b>	<b>15.450</b>	<b>107.270</b>	<b>91.820</b>	<b>-</b>	<b>91.820</b>	<b>15.450</b>	<b>-</b>	<b>15.450</b>
1	UBND huyện Krông Nô	37.624	33.684	3.940	18.812	16.842	1.970	18.812	16.842		16.842	1.970		1.970
2	UBND huyện Cư Jút	27.236	23.356	3.880	13.618	11.678	1.940	13.618	11.678		11.678	1.940		1.940
3	UBND huyện Đắk Mil	35.420	31.360	4.060	17.710	15.680	2.030	17.710	15.680		15.680	2.030		2.030
4	UBND huyện Đắk Song	22.912	18.692	4.220	11.456	9.346	2.110	11.456	9.346		9.346	2.110		2.110
5	UBND huyện Đắk R'lấp	32.374	28.374	4.000	16.187	14.187	2.000	16.187	14.187		14.187	2.000		2.000
6	UBND huyện Tuy Đức	26.496	22.856	3.640	14.720	12.900	1.820	11.776	9.956		9.956	1.820		1.820
7	UBND huyện Đắk G'long	28.539	24.659	3.880	15.855	13.915	1.940	12.684	10.744		10.744	1.940		1.940
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	8.339	5.059	3.280	3.312	1.672	1.640	5.027	3.387		3.387	1.640		1.640

Phụ lục II.1

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số: 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						Ghi chú	
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp			
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
	<b>TỔNG CỘNG (I +II +III +IV +V+VI+ VII+ VIII+ IX +X)</b>	<b>287.107</b>	<b>260.425</b>	<b>201.332</b>	<b>59.093</b>	<b>26.682</b>	<b>17.927</b>	<b>7.131</b>	<b>10.796</b>	<b>8.755</b>	<b>3.729</b>	<b>5.026</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	<b>27.632</b>	<b>26.484</b>	<b>24.162</b>	<b>2.322</b>	<b>1.148</b>	<b>1.148</b>	<b>557</b>	<b>591</b>	-	-	-	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>27.632</b>	<b>26.484</b>	<b>24.162</b>	<b>2.322</b>	<b>1.148</b>	<b>1.148</b>	<b>557</b>	<b>591</b>	-	-	-	
1	UBND huyện Krông Nô	5.279	5.135	4.775	360	144	144	43	101	-	-	-	
2	UBND huyện Cư Jút	1.674	1.570	1.310	260	104	104		104	-	-	-	
3	UBND huyện Đắk Mil	773	725	480	245	48	48		48	-	-	-	
4	UBND huyện Đắk Song	729	685	440	245	44	44	13	31	-	-	-	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	4.339	4.247	4.187	60	92	92		92	-	-	-	
6	UBND huyện Tuy Đức	8.859	8.503	7.953	550	356	356	249	107	-	-	-	
7	UBND huyện Đắk Glong	5.979	5.619	5.017	602	360	360	252	108	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	<b>118.389</b>	<b>104.389</b>	<b>104.389</b>	-	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>6.200</b>	<b>7.800</b>	-	-	-	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>118.389</b>	<b>104.389</b>	<b>104.389</b>	-	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>6.200</b>	<b>7.800</b>	-	-	-	
1	UBND huyện Krông Nô	8.600	8.600	8.600		-			-			-	
2	UBND huyện Đắk Mil	44.000	40.000	40.000		4.000	4.000		4.000			-	
3	UBND huyện Đắk Song	17.789	15.789	15.789		2.000	2.000	600	1.400			-	
4	UBND huyện Đắk Glong	48.000	40.000	40.000		8.000	8.000	5.600	2.400			-	
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền: để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá</b>	<b>25.815</b>	<b>25.363</b>	<b>6.181</b>	<b>19.182</b>	<b>452</b>	-	-	-	<b>452</b>	<b>274</b>	<b>178</b>	



ph

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						Ghi chú	
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp			
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	52.590	52.590	50.079	2.511	-	-	-	-	-	-	-	-
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>52.590</b>	<b>52.590</b>	<b>50.079</b>	<b>2.511</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô	9.649	9.649	9.130	519	-	-	-	-	-	-	-	-
2	UBND huyện Cư Jút	1.037	1.037	949	88	-	-	-	-	-	-	-	-
3	UBND huyện Đắk Mil	1.297	1.297	1.186	111	-	-	-	-	-	-	-	-
4	UBND huyện Đắk Song	1.297	1.297	1.186	111	-	-	-	-	-	-	-	-
5	UBND huyện Đắk Rlấp	1.038	1.038	949	89	-	-	-	-	-	-	-	-
6	UBND huyện Tuy Đức	17.861	17.861	17.138	723	-	-	-	-	-	-	-	-
7	UBND huyện Đắk Glong	20.411	20.411	19.541	870	-	-	-	-	-	-	-	-
V	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>30.324</b>	<b>26.225</b>	<b>10.854</b>	<b>15.371</b>	<b>4.099</b>	-	-	-	<b>4.099</b>	<b>1.500</b>	<b>2.599</b>	-
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	11.891	11.891	10.854	1.037	-	-	-	-	-	-	-	-
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>8.996</b>	<b>8.996</b>	<b>8.892</b>	<b>104</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.996	8.996	8.892	104	-	-	-	-	-	-	-	-
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>2.895</b>	<b>2.895</b>	<b>1.962</b>	<b>933</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND huyện Đắk Glong	2.443	2.443	1.962	481	-	-	-	-	-	-	-	-
2	UBND huyện Tuy Đức	452	452		452	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.898	1.898	-	1.898	-	-	-	-	-	-	-	-
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>1.898</b>	<b>1.898</b>	<b>-</b>	<b>1.898</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Ban Dân tộc	1.898	1.898		1.898	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	15.399	11.300	-	11.300	4.099	-	-	-	4.099	1.500	2.599	-

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						Ghi chú	
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp			
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>385</b>	<b>283</b>	<b>-</b>	<b>283</b>	<b>102</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>102</b>	<b>102</b>	<b>-</b>	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	385	283		283	102				102	102	-	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>15.014</b>	<b>11.017</b>	<b>-</b>	<b>11.017</b>	<b>3.997</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.997</b>	<b>1.398</b>	<b>2.599</b>	
1	UBND huyện Krông Nô	2.001	1.468		1.468	533				533	160	373	
2	UBND huyện Cư Jút	1.502	1.102		1.102	400				400		400	
3	UBND huyện Đắk Mít	1.502	1.102		1.102	400				400		400	
4	UBND huyện Đắk Song	1.502	1.102		1.102	400				400	120	280	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	1.502	1.102		1.102	400				400		400	
6	UBND huyện Tuy Đức	3.002	2.203		2.203	799				799	559	240	
7	UBND huyện Đắk Glong	3.002	2.203		2.203	799				799	559	240	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	1.001	735		735	266				266		266	
<b>4</b>	<b>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</b>	<b>1.136</b>	<b>1.136</b>	<b>-</b>	<b>1.136</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>227</b>	<b>227</b>	<b>-</b>	<b>227</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Ban Dân tộc	227	227		227	-							
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>909</b>	<b>909</b>	<b>-</b>	<b>909</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	UBND huyện Krông Nô	161	161		161	-							
2	UBND huyện Cư Jút	22	22		22	-							
3	UBND huyện Đắk Mít	28	28		28	-							
4	UBND huyện Đắk Song	28	28		28	-							
5	UBND huyện Đắk Rlấp	22	22		22	-							
6	UBND huyện Tuy Đức	293	293		293	-							
7	UBND huyện Đắk Glong	355	355		355	-							
<b>VI</b>	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	<b>10.998</b>	<b>5.852</b>	<b>4.606</b>	<b>1.246</b>	<b>5.146</b>	<b>2.779</b>	<b>374</b>	<b>2.405</b>	<b>2.367</b>	<b>938</b>	<b>1.429</b>	<b>-</b>
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>1.091</b>	<b>479</b>	<b>231</b>	<b>248</b>	<b>612</b>	<b>139</b>	<b>-</b>	<b>139</b>	<b>473</b>	<b>473</b>	<b>-</b>	
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.091	479	231	248	612	139		139	473	473	-	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>9.907</b>	<b>5.373</b>	<b>4.375</b>	<b>998</b>	<b>4.534</b>	<b>2.640</b>	<b>374</b>	<b>2.266</b>	<b>1.894</b>	<b>465</b>	<b>1.429</b>	
1	UBND huyện Krông Nô	351	118		118	233				233	70	163	
2	UBND huyện Cư Jút	351	118		118	233				233		233	
3	UBND huyện Đắk Mít	351	118		118	233				233		233	
4	UBND huyện Đắk Song	3.665	2.185	2.067	118	1.480	1.247	374	873	233	69	164	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						Ghi chú	
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp			
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
5	UBND huyện Đắk Rlấp	738	359	241	118	379	146		146	233		233	
6	UBND huyện Tuy Đức	350	117		117	233			-	233	163	70	
7	UBND huyện Đắk Glong	350	117		117	233			-	233	163	70	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	3.751	2.241	2.067	174	1.510	1.247		1.247	263		263	
VII	<b>Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em</b>	<b>2.367</b>	<b>1.010</b>	<b>-</b>	<b>1.010</b>	<b>1.357</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.357</b>	<b>687</b>	<b>670</b>	
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>236</b>	<b>101</b>	<b>-</b>	<b>101</b>	<b>135</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>135</b>	<b>135</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Sở Y tế	236	101		101	135			-	135	135	-	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>2.131</b>	<b>909</b>	<b>-</b>	<b>909</b>	<b>1.222</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.222</b>	<b>552</b>	<b>670</b>	<b>-</b>
1	UBND huyện Krông Nô	335	143		143	192			-	192	58	134	
2	UBND huyện Cư Jút	206	88		88	118			-	118		118	
3	UBND huyện Đắk Mil	129	55		55	74			-	74		74	
4	UBND huyện Đắk Song	129	55		55	74			-	74	22	52	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	103	44		44	59			-	59		59	
6	UBND huyện Tuy Đức	481	205		205	276			-	276	193	83	
7	UBND huyện Đắk Glong	696	297		297	399			-	399	279	120	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	52	22		22	30			-	30		30	
VIII	<b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>	<b>2.170</b>	<b>2.170</b>	<b>-</b>	<b>2.170</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>261</b>	<b>261</b>	<b>-</b>	<b>261</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Hội Liên Hiệp Phụ nữ tỉnh	261	261		261	-			-	-	-	-	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>1.909</b>	<b>1.909</b>	<b>-</b>	<b>1.909</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	UBND huyện Krông Nô	441	441		441	-			-	-	-	-	
2	UBND huyện Cư Jút	73	73		73	-			-	-	-	-	
3	UBND huyện Đắk Mil	92	92		92	-			-	-	-	-	
4	UBND huyện Đắk Song	92	92		92	-			-	-	-	-	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	73	73		73	-			-	-	-	-	
6	UBND huyện Tuy Đức	514	514		514	-			-	-	-	-	
7	UBND huyện Đắk Glong	624	624		624	-			-	-	-	-	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						Ghi chú	
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp			
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
IX	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	13.775	13.672	-	13.672	103	-	-	-	103	51	52	-
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	12.946	12.843	-	12.843	103	-	-	-	103	51	52	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	12.946	12.843	-	12.843	103	-	-	-	103	51	52	
1	UBND huyện Krông Nô	1.894	1.879		1.879	15			-	15	5	10	
2	UBND huyện Cư Jút	789	783		783	6			-	6		6	
3	UBND huyện Đắk Mil	789	783		783	6			-	6		6	
4	UBND huyện Đắk Song	789	783		783	6			-	6	2	4	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	789	783		783	6			-	6		6	
6	UBND huyện Tuy Đức	3.948	3.916		3.916	32			-	32	22	10	
7	UBND huyện Đắk Glong	3.948	3.916		3.916	32			-	32	22	10	
2	Tiểu dự án 02: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	829	829	-	829	-	-	-	-	-	-	-	-
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	133	133	-	133	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ban Dân tộc	133	133		133	-			-			-	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	696	696	-	696	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô	52	52		52	-			-			-	
2	UBND huyện Cư Jút	43	43		43	-			-			-	
3	UBND huyện Đắk Mil	33	33		33	-			-			-	
4	UBND huyện Đắk Song	50	50		50	-			-			-	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	27	27		27	-			-			-	
6	UBND huyện Tuy Đức	245	245		245	-			-			-	
7	UBND huyện Đắk Glong	228	228		228	-			-			-	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	18	18		18	-			-			-	
X	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	3.047	2.670	1.061	1.609	377	-	-	-	377	279	98	-





STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						Ghi chú	
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp			
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
4	UBND huyện Đắk Song	6	6	6		-			-			-	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	5	5	5		-			-			-	
6	UBND huyện Tuy Đức	363	363	342	21	-			-			-	
7	UBND huyện Đắk Glong	436	436	411	25	-			-			-	
3	<b>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>270</b>	<b>270</b>	<b>-</b>	<b>270</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>152</b>	<b>152</b>	<b>-</b>	<b>152</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Ban Dân tộc	70	70		70	-			-			-	
2	Liên minh Hợp tác xã	3	3		3	-			-			-	
3	Hội Nông dân tỉnh	3	3		3	-			-			-	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	3	3		3	-			-			-	
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	3	3		3	-			-			-	
6	Sở Công Thương	3	3		3	-			-			-	
7	Sở Y tế	3	3		3	-			-			-	
8	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông	3	3		3	-			-			-	
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3	3		3	-			-			-	
10	Hội Liên Hiệp Phụ nữ tỉnh	3	3		3	-			-			-	
11	Sở Tư pháp	3	3		3	-			-			-	
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11	11		11	-			-			-	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	3	3		3	-			-			-	
14	Ban Dân vận tỉnh ủy	11	11		11	-			-			-	
15	Ủy ban MTTQ VN tỉnh	27	27		27	-			-			-	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>118</b>	<b>118</b>	<b>-</b>	<b>118</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	UBND huyện Krông Nô	4	4		4	-			-			-	
2	UBND huyện Cư Jút	3	3		3	-			-			-	
3	UBND huyện Đắk Mil	2	2		2	-			-			-	
4	UBND huyện Đắk Song	2	2		2	-			-			-	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	2	2		2	-			-			-	
6	UBND huyện Tuy Đức	48	48		48	-			-			-	
7	UBND huyện Đắk Glong	57	57		57	-			-			-	

## Phụ lục II.2

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 24/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	<b>TỔNG CỘNG (I+ II+ III+IV+V+VI)</b>	<b>216.796</b>	<b>197.088</b>	<b>151.311</b>	<b>45.777</b>	<b>19.708</b>	<b>15.131</b>	<b>10.048</b>	<b>5.083</b>	<b>4.577</b>	<b>2.088</b>	<b>2.489</b>
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</b>	<b>146.486</b>	<b>133.169</b>	<b>129.400</b>	<b>3.769</b>	<b>13.317</b>	<b>12.940</b>	<b>9.059</b>	<b>3.881</b>	<b>377</b>	<b>264</b>	<b>113</b>
1	Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	146.486	133.169	129.400	3.769	13.317	12.940	9.059	3.881	377	264	113
*	Phân cấp cho cấp huyện	146.486	133.169	129.400	3.769	13.317	12.940	9.059	3.881	377	264	113
1	UBND huyện Tuy Đức	72.811	66.192	64.308	1.884	6.619	6.431	4.502	1.929	188	132	56
2	UBND huyện Đắk Glong	73.675	66.977	65.092	1.885	6.698	6.509	4.557	1.952	189	132	57
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>	<b>14.317</b>	<b>13.016</b>	<b>-</b>	<b>13.016</b>	<b>1.301</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.301</b>	<b>549</b>	<b>752</b>
*	Các Sở, ban, ngành	2.863	2.603	-	2.603	260	-	-	-	260	260	-
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.863	2.603	-	2.603	260	-	-	-	260	260	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	11.454	10.413	-	10.413	1.041	-	-	-	1.041	289	752
1	UBND huyện Krông Nô	1.595	1.450	-	1.450	145	-	-	-	145	44	101
2	UBND huyện Cư Jút	1.341	1.219	-	1.219	122	-	-	-	122	-	122
3	UBND huyện Đắk Mil	1.405	1.277	-	1.277	128	-	-	-	128	-	128
4	UBND huyện Đắk Song	1.213	1.103	-	1.103	110	-	-	-	110	33	77
5	UBND huyện Đắk R'lấp	1.404	1.277	-	1.277	127	-	-	-	127	-	127
6	UBND huyện Tuy Đức	1.673	1.521	-	1.521	152	-	-	-	152	106	46
7	UBND huyện Đắk Glong	1.673	1.521	-	1.521	152	-	-	-	152	106	46
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	1.150	1.045	-	1.045	105	-	-	-	105	-	105
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>	<b>6.195</b>	<b>5.631</b>	<b>-</b>	<b>5.631</b>	<b>564</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>564</b>	<b>239</b>	<b>325</b>
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	6.195	5.631	-	5.631	564	-	-	-	564	239	325
*	Các Sở, ban, ngành	1.239	1.126	-	1.126	113	-	-	-	113	113	-
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.239	1.126	-	1.126	113	-	-	-	113	113	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	4.956	4.505	-	4.505	451	-	-	-	451	126	325

Stt	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Tổng số	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
1	UBND huyện Krông Nô	692	629		629	63			-	63	19	44
2	UBND huyện Cư Jút	580	527		527	53			-	53		53
3	UBND huyện Đắk Mít	607	552		552	55			-	55		55
4	UBND huyện Đắk Song	525	477		477	48			-	48	15	33
5	UBND huyện Đắk R'lấp	607	552		552	55			-	55		55
6	UBND huyện Tuy Đức	724	658		658	66			-	66	46	20
7	UBND huyện Đắk Glong	724	658		658	66			-	66	46	20
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	497	452		452	45			-	45		45
<b>IV</b>	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	<b>44.110</b>	<b>40.100</b>	<b>21.911</b>	<b>18.189</b>	<b>4.010</b>	<b>2.191</b>	<b>989</b>	<b>1.202</b>	<b>1.819</b>	<b>709</b>	<b>1.110</b>
<b>1</b>	<b>Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</b>	<b>40.000</b>	<b>36.363</b>	<b>20.977</b>	<b>15.386</b>	<b>3.637</b>	<b>2.098</b>	<b>982</b>	<b>1.116</b>	<b>1.539</b>	<b>653</b>	<b>886</b>
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>9.326</b>	<b>8.478</b>	<b>5.400</b>	<b>3.078</b>	<b>848</b>	<b>540</b>	<b>540</b>	<b>-</b>	<b>308</b>	<b>308</b>	<b>-</b>
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.386	3.078		3.078	308			-	308	308	-
2	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	5.940	5.400	5.400		540	540	540	-	-		-
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>30.674</b>	<b>27.885</b>	<b>15.577</b>	<b>12.308</b>	<b>2.789</b>	<b>1.558</b>	<b>442</b>	<b>1.116</b>	<b>1.231</b>	<b>345</b>	<b>886</b>
1	UBND huyện Krông Nô	4.047	3.679	2.036	1.643	368	203	61	142	165	49	116
2	UBND huyện Cư Jút	3.792	3.447	1.947	1.500	345	195		195	150		150
3	UBND huyện Đắk Mít	5.114	4.649	2.566	2.083	465	257		257	208		208
4	UBND huyện Đắk Song	3.461	3.146	1.770	1.376	315	177	53	124	138	42	96
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	5.114	4.649	2.567	2.082	465	257		257	208		208
6	UBND huyện Tuy Đức	4.490	4.082	2.301	1.781	408	230	161	69	178	125	53
7	UBND huyện Đắk Glong	4.656	4.233	2.390	1.843	423	239	167	72	184	129	55
<b>2</b>	<b>Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</b>	<b>517</b>	<b>470</b>	<b>-</b>	<b>470</b>	<b>47</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>47</b>	<b>39</b>	<b>8</b>
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>207</b>	<b>188</b>	<b>-</b>	<b>188</b>	<b>19</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>-</b>
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	207	188		188	19			-	19	19	-
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>310</b>	<b>282</b>	<b>-</b>	<b>282</b>	<b>28</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28</b>	<b>20</b>	<b>8</b>
1	UBND huyện Tuy Đức	155	141		141	14			-	14	10	4
2	UBND huyện Đắk Glong	155	141		141	14			-	14	10	4
<b>3</b>	<b>Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</b>	<b>3.593</b>	<b>3.267</b>	<b>934</b>	<b>2.333</b>	<b>326</b>	<b>93</b>	<b>7</b>	<b>86</b>	<b>233</b>	<b>17</b>	<b>216</b>

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	2.514	2.286	653	1.633	228	65	-	65	163	-	163
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.514	2.286	653	1.633	228	65		65	163		163
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>1.079</b>	<b>981</b>	<b>281</b>	<b>700</b>	<b>98</b>	<b>28</b>	7	<b>21</b>	<b>70</b>	17	<b>53</b>
1	UBND huyện Krông Nô	151	137	39	98	14	4	1	3	10	3	7
2	UBND huyện Cư Jút	160	146	42	104	14	4		4	10		10
3	UBND huyện Đắk Mil	151	137	39	98	14	4		4	10		10
4	UBND huyện Đắk Song	124	113	32	81	11	3	1	2	8	2	6
5	UBND huyện Đắk R'lấp	151	137	39	98	14	4		4	10		10
6	UBND huyện Tuy Đức	138	125	37	88	13	4	3	1	9	6	3
7	UBND huyện Đắk Glong	124	113	32	81	11	3	2	1	8	6	2
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	80	73	21	52	7	2		2	5		5
V	<b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	<b>875</b>	<b>796</b>	-	<b>796</b>	<b>79</b>	-	-	-	<b>79</b>	<b>79</b>	-
1	<b>Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</b>	<b>389</b>	<b>354</b>	-	<b>354</b>	<b>35</b>	-	-	-	<b>35</b>	<b>35</b>	-
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>389</b>	<b>354</b>	-	<b>354</b>	<b>35</b>	-	-	-	<b>35</b>	<b>35</b>	-
1	Sở Thông tin và Truyền thông	389	354		354	35				35	35	
2	<b>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</b>	<b>486</b>	<b>442</b>	-	<b>442</b>	<b>44</b>	-	-	-	<b>44</b>	<b>44</b>	-
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>486</b>	<b>442</b>	-	<b>442</b>	<b>44</b>	-	-	-	<b>44</b>	<b>44</b>	-
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	486	442		442	44				44	44	
VI	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình</b>	<b>4.813</b>	<b>4.376</b>	-	<b>4.376</b>	<b>437</b>	-	-	-	<b>437</b>	<b>248</b>	<b>189</b>
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>1.925</b>	<b>1.750</b>	-	<b>1.750</b>	<b>175</b>	-	-	-	<b>175</b>	<b>175</b>	-
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.925	1.750		1.750	175				175	175	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>2.888</b>	<b>2.626</b>	-	<b>2.626</b>	<b>262</b>	-	-	-	<b>262</b>	<b>73</b>	<b>189</b>
1	UBND huyện Krông Nô	403	366		366	37				37	11	26
2	UBND huyện Cư Jút	338	307		307	31				31		31
3	UBND huyện Đắk Mil	354	322		322	32				32		32
4	UBND huyện Đắk Song	306	278		278	28				28	8	20
5	UBND huyện Đắk R'lấp	354	322		322	32				32		32
6	UBND huyện Tuy Đức	422	384		384	38				38	27	11
7	UBND huyện Đắk Glong	422	384		384	38				38	27	11
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	289	263		263	26				26		26

**Phụ lục II.3**  
**PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách địa phương						Ngân sách trung ương					Nội dung thực hiện															Ghi chú		
			Trong đó						Trong đó					Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn	Hỗ trợ thực hiện đổi mới trong xây dựng nông thôn mới	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường	Hỗ trợ cơ sở vật chất cho hệ thống tin và truyền thông cơ sở	Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp nông thôn	Xây dựng mô hình bảo vệ môi trường: xây dựng cảnh quan Xanh-sạch-đẹp	Phát triển giáo dục nông thôn	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	Đào tạo cán bộ công chức cấp xã	Thực hiện cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không 3 sạch	Xây dựng các mô hình bảo vệ an ninh nông thôn	Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	Công tác truyền thông trong xây dựng nông thôn mới	Tổ chức lấy ý kiến hài lòng của người dân về công nhân đạt chuẩn nông thôn mới		Chi phí quản lý Chương trình các cấp	
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp			Tổng	Vốn đầu tư phát triển	KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	KH năm 2022																		Vốn sự nghiệp
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện																						
<b>Tổng cộng (I+II)</b>		<b>254.480</b>	<b>219.060</b>	<b>98.220</b>	<b>6.400</b>	<b>91.820</b>	<b>29.020</b>	<b>13.570</b>	<b>15.450</b>	<b>127.240</b>	<b>98.220</b>	<b>51.660</b>	<b>46.560</b>	<b>29.020</b>	<b>4.300</b>	<b>900</b>	<b>500</b>	<b>7.090</b>	<b>1.000</b>	<b>2.000</b>	<b>600</b>	<b>2.000</b>	<b>1.600</b>	<b>500</b>	<b>200</b>	<b>800</b>	<b>2.000</b>	<b>3.500</b>	<b>120</b>	<b>1.910</b>	
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>35.540</b>	<b>19.970</b>	<b>6.400</b>	<b>6.400</b>	<b>-</b>	<b>13.570</b>	<b>13.570</b>	<b>-</b>	<b>15.570</b>	<b>2.000</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>	<b>13.570</b>	<b>1.500</b>	<b>900</b>	<b>500</b>	<b>1.640</b>	<b>1.000</b>	<b>2.000</b>	<b>600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>500</b>	<b>200</b>	<b>800</b>	<b>2.000</b>	<b>1.100</b>	<b>120</b>	<b>710</b>	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.940	3.470				3.470	3.470		3.470	-	-	-	3.470	1.500	900		70									1.000				
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.140	1.570				1.570	1.570		1.570	-	-	-	1.570				1.570													
3	Sở Thông tin và Truyền thông	6.000	3.000				3.000	3.000		3.000	-	-	-	3.000					1.000	2.000											
4	Sở Nội vụ	1.000	500				500	500		500	-	-	-	500										500							
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200	100				100	100		100	-	-	-	100																100	
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	400	200				200	200		200	-	-	-	200										200							
7	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.000	1.000				1.000	1.000		1.000	-	-	-	1.000												1.000					
8	Công an tỉnh	1.600	800				800	800		800	-	-	-	800												800					
9	UBND TQ Việt Nam tỉnh	240	120				120	120		120	-	-	-	120																120	
10	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định và công tác khen thưởng	8.400	12.800	6.400	6.400					2.000	2.000		2.000																		
11	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	5.620	2.810				2.810	2.810		2.810	-	-	-	2.810			500			600								1.100		610	
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>218.940</b>	<b>199.090</b>	<b>91.820</b>	<b>-</b>	<b>91.820</b>	<b>15.450</b>	<b>-</b>	<b>15.450</b>	<b>111.670</b>	<b>96.220</b>	<b>51.660</b>	<b>44.560</b>	<b>15.450</b>	<b>2.800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.450</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>	<b>1.600</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.400</b>	<b>-</b>	<b>1.200</b>	
1	UBND huyện Krông Nô	37.624	35.654	16.842		16.842	1.970		1.970	18.812	16.842	6.649	10.193	1.970	350			650			250	200					300		220		
2	UBND huyện Cư Jút	27.236	25.296	11.678		11.678	1.940		1.940	13.618	11.678	3.814	7.864	1.940	350			700			250	200					300		140		
3	UBND huyện Đắk Mil	35.420	33.390	15.680		15.680	2.030		2.030	17.710	15.680	4.904	10.776	2.030	350			750			250	200					300		180		
4	UBND huyện Đắk Song	22.912	20.802	9.346		9.346	2.110		2.110	11.456	9.346	4.686	4.660	2.110	350			850			250	200					300		160		
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	32.374	30.374	14.187		14.187	2.000		2.000	16.187	14.187	5.449	8.738	2.000	350			700			250	200					300		200		
6	UBND huyện Tuy Đức	26.496	21.732	9.956		9.956	1.820		1.820	14.720	12.900	11.444	1.456	1.820	350			600			250	200					300		120		
7	UBND huyện Đắk Glông	28.539	23.428	10.744		10.744	1.940		1.940	15.855	13.915	13.624	291	1.940	350			700			250	200					300		140		
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	8.339	8.414	3.387		3.387	1.640		1.640	3.312	1.672	1.090	582	1.640	350			500			250	200					300		40		

**Ghi chú:**

(\*) Các địa phương lựa chọn nội dung, hoạt động thuộc Chương trình để phân bổ chi tiêu kế hoạch vốn và triển khai thực hiện theo quy định.

## Phụ lục III

## TỔNG HỢP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐÓI ỨNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Vốn Đầu tư			Vốn sự nghiệp		
			Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	<b>TỔNG CỘNG = A+B+C</b>	<b>173.630</b>	<b>131.278</b>	<b>23.783</b>	<b>107.495</b>	<b>42.352</b>	<b>19.550</b>	<b>22.802</b>
<b>A</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>26.682</b>	<b>17.927</b>	<b>7.270</b>	<b>10.657</b>	<b>8.755</b>	<b>3.729</b>	<b>5.026</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>1.127</b>	<b>139</b>	<b>139</b>	<b>-</b>	<b>988</b>	<b>988</b>	
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>25.555</b>	<b>17.788</b>	<b>7.131</b>	<b>10.657</b>	<b>7.767</b>	<b>2.741</b>	<b>5.026</b>
1	UBND huyện Krông Nô	1.204	144	43	101	1.060	318	742
2	UBND huyện Cư Jút	897	104	-	104	793	-	793
3	UBND huyện Đắk Mil	4.791	4.048	-	4.048	743	-	743
4	UBND huyện Đắk Song	4.031	3.291	987	2.304	740	222	518
5	UBND huyện Đắk R'lấp	960	238	-	238	722	-	722
6	UBND huyện Tuy Đức	1.830	356	249	107	1.474	1.032	442
7	UBND huyện Đắk G'long	10.030	8.360	5.852	2.508	1.670	1.169	501
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	1.812	1.247	-	1.247	565	-	565
<b>B</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>	<b>19.708</b>	<b>15.131</b>	<b>10.113</b>	<b>5.018</b>	<b>4.577</b>	<b>2.251</b>	<b>2.326</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>1.722</b>	<b>605</b>	<b>605</b>	<b>-</b>	<b>1.117</b>	<b>1.117</b>	
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>17.986</b>	<b>14.526</b>	<b>9.508</b>	<b>5.018</b>	<b>3.460</b>	<b>1.134</b>	<b>2.326</b>
1	UBND huyện Krông Nô	627	207	62	145	420	126	294
2	UBND huyện Cư Jút	565	199	-	199	366	-	366
3	UBND huyện Đắk Mil	694	261	-	261	433	-	433
4	UBND huyện Đắk Song	512	180	54	126	332	100	232
5	UBND huyện Đắk R'lấp	693	261	-	261	432	-	432
6	UBND huyện Tuy Đức	7.310	6.665	4.666	1.999	645	452	193
7	UBND huyện Đắk G'long	7.402	6.751	4.726	2.025	651	456	195
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	183	2	-	2	181	-	181
<b>C</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>	<b>127.240</b>	<b>98.220</b>	<b>6.400</b>	<b>91.820</b>	<b>29.020</b>	<b>13.570</b>	<b>15.450</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>19.970</b>	<b>6.400</b>	<b>6.400</b>	<b>-</b>	<b>13.570</b>	<b>13.570</b>	
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>107.270</b>	<b>91.820</b>	<b>-</b>	<b>91.820</b>	<b>15.450</b>	<b>-</b>	<b>15.450</b>
1	UBND huyện Krông Nô	18.812	16.842	-	16.842	1.970	-	1.970
2	UBND huyện Cư Jút	13.618	11.678	-	11.678	1.940	-	1.940
3	UBND huyện Đắk Mil	17.710	15.680	-	15.680	2.030	-	2.030
4	UBND huyện Đắk Song	11.456	9.346	-	9.346	2.110	-	2.110
5	UBND huyện Đắk R'lấp	16.187	14.187	-	14.187	2.000	-	2.000
6	UBND huyện Tuy Đức	11.776	9.956	-	9.956	1.820	-	1.820
7	UBND huyện Đắk G'long	12.684	10.744	-	10.744	1.940	-	1.940
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	5.027	3.387	-	3.387	1.640	-	1.640